

选出正确的拼音，然后读一读。

Put the Pinyin in the correct box, then read.

1.		上学		tài yáng
2.		太阳		yì qǐ
3.		朋友		huā er
4.		一起		shàng xué
5.		花儿		zhāo shǒu
6.		我		xiào mén kǒu
7.		招手		wǒ
8.		校门口		péng yǒu